

## Mô Tả/Descriptions

**ARCT-ARCX: Van xả khí kép cung cấp 3 chức năng thông dụng:**

1. Giữ vai trò là bộ xả khí lớn trong quá trình nạp đầy đường ống.
2. Giữ vai trò bộ xả khí nhỏ dưới đường ống nén.
3. Bộ hút khí lớn trong quá trình tháo nước khỏi ống.

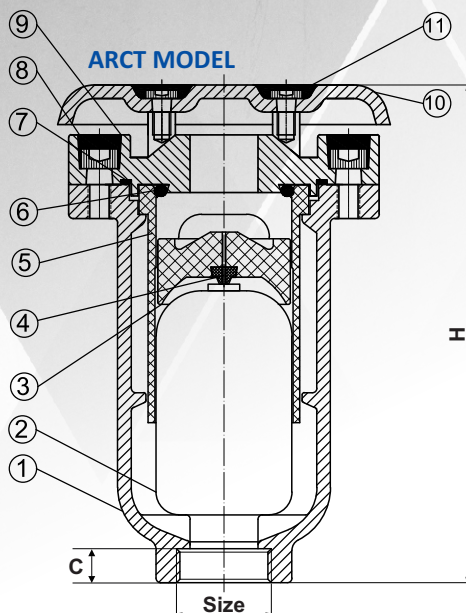
**ARCT-ARCX: Combination type air release valve provide 3 functions:**

1. Large air release during filling of the pipeline.
2. Small air release under pressurized pipeline.
3. Large air intake during draining of the pipeline.

|                                                                                            |                                              |                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------|
| Mã Sản Phẩm<br>Product Code                                                                | ARCT - ARCX                                  |                                     |
| Kích Thước<br>Size                                                                         | DN32 - DN300                                 |                                     |
| Tiêu Chuẩn Thiết Kế<br>Design Standard                                                     | BS EN 1074 - 4                               |                                     |
|                                                                                            | AWWA C512                                    |                                     |
| Kiểu Kết Nối<br>Connection End                                                             | KẾT NỐI REN - MẶT BÍCH<br>THREADED - FLANGED |                                     |
| Tiêu Chuẩn Kết Nối<br>Và Áp Suất Làm Việc<br>Connection<br>Standard And<br>Pressure Rating | BSPT<br>NPT                                  | BS21                                |
|                                                                                            | BS 4504<br>DIN 2632                          | PN10, PN16, PN25                    |
|                                                                                            | JIS B2220                                    | 10K, 16K, 20K                       |
|                                                                                            | ASME<br>B16.42                               | 150LB                               |
| Sơn Phủ<br>Paint Coating                                                                   | Loại Sơn<br>Type                             | EPOXY RESIN<br>POWDER               |
|                                                                                            | Tiêu Chuẩn<br>Standard                       | JIS K 5551:2002<br>(TCVN 9014:2011) |
|                                                                                            | Màu Sắc<br>Colour                            | XANH - ĐỎ<br>BLUE - RED             |
|                                                                                            | Độ Dày<br>Thickness                          | 250~300µm                           |
| Nhiệt Độ Làm Việc<br>Working Temp                                                          | -10 ~ 80 °C                                  |                                     |
| Môi Trường Làm Việc<br>Flow Media                                                          | Hệ Thống Nước / Water System                 |                                     |



### DETAIL DRAWING

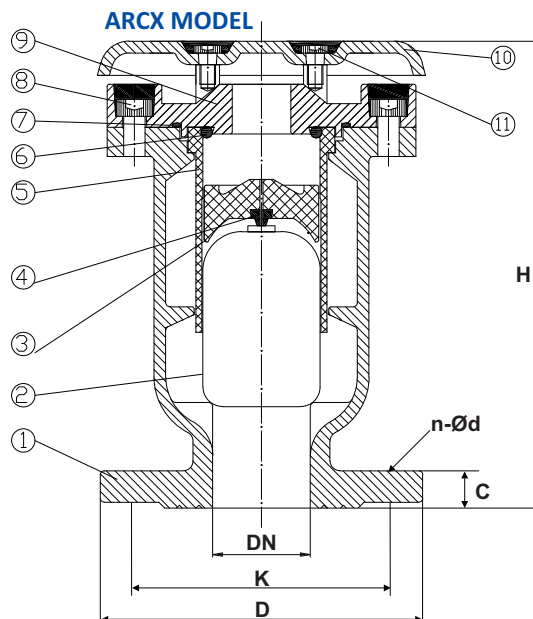


### PARTS LIST & MATERIAL

| No | Part Name      | Material        | Material Code          |
|----|----------------|-----------------|------------------------|
| 1  | Body           | Ductile Iron    | ASTM A536/EN GJS 500-7 |
| 2  | Float          | Stainless Steel | AISI 304               |
| 3  | Float Cap      | Plastic         | Commercial             |
| 4  | Orifice Button | Rubber          | EPDM-70                |
| 5  | Guide Barrel   | Plastic         | Commercial             |
| 6  | O-Ring         | Rubber          | NBR                    |
| 7  | O-Ring         | Rubber          | NBR                    |
| 8  | Bolt           | Carbon Steel    | ASTM 1045              |
| 9  | Bonnet         | Ductile Iron    | ASTM A536/EN GJS 500-7 |
| 10 | Cover          | Ductile Iron    | ASTM A536/EN GJS 500-7 |
| 11 | Bolt           | Carbon Steel    | ASTM 1045              |

### ARCT: DIMENSION

| DN | Model/No. | Size | C  | H   |
|----|-----------|------|----|-----|
| 32 | ARCT-0032 | 32   | 20 | 220 |
| 40 | ARCT-0040 | 40   | 20 | 220 |
| 50 | ARCT-0050 | 50   | 20 | 220 |



### ARCX: DIMENSION

Unit: mm

| DN  | MODEL/NO. | D    |      |      | K    |      |      | H   | n-Ød   |        |        | C    |      |      |
|-----|-----------|------|------|------|------|------|------|-----|--------|--------|--------|------|------|------|
|     |           | PN10 | PN16 | PN25 | PN10 | PN16 | PN25 |     | PN10   | PN16   | PN25   | PN10 | PN16 | PN25 |
| 50  | ARCX-0050 | 165  |      |      | 125  |      |      | 280 | 4-Ø19  |        |        | 19   |      |      |
| 80  | ARCX-0080 | 200  |      |      | 160  |      |      | 327 | 8-Ø19  |        |        | 19   |      |      |
| 100 | ARCX-0100 | 220  | 235  |      | 180  | 190  |      | 331 | 8-Ø19  |        | 8-Ø23  | 19   |      |      |
| 150 | ARCX-0150 | 285  | 300  |      | 240  | 250  |      | 389 | 8-Ø23  |        | 12-Ø23 | 19   |      | 20   |
| 200 | ARCX-0200 | 340  | 360  |      | 295  | 310  |      | 582 | 8-Ø23  | 12-Ø23 | 12-Ø28 | 20   |      | 22   |
| 300 | ARCX-0300 | 445  | 460  | 485  | 400  | 410  | 430  | 750 | 12-Ø23 | 12-Ø28 | 16-Ø31 | 24.5 |      | 27.5 |

### ORDER INFORMATION

**ARCT - 0032 - 16 - D2B**

①

②

③

④

① **Product Code:**  
**ARCT** - Threaded/Nối ren  
**ARCX** - Flanged/Nối bích

③ **Pressure rating - áp lực:**  
**10:** PN10 **16:** PN16 **25:** PN25  
**1K:** JIS 1K **A1:** ANSI 150LB

② **Valve size - kích thước:**  
**0032:** DN32 **0300:** DN300

④ **D2:** Ductile iron - Gang cầu  
**B:** Blue - Xanh  
**R:** Red - Đỏ

### QUICK SELECTION TABLE

| Water flow rate range<br>Max. CMH (M <sup>3</sup> /Hour) | 760             | 1,360   | 4,160   | 8,500    | 19,100    | 33,400    | 76,300    |
|----------------------------------------------------------|-----------------|---------|---------|----------|-----------|-----------|-----------|
| Main pipe size<br>mm                                     | 80-300          | 200-400 | 400-700 | 750-1000 | 1050-1500 | 1500-2000 | 2100-3000 |
| Inlet size of ARCX<br>mm                                 | 32*/<br>40*/50* | 50      | 80      | 100      | 150       | 200       | 300       |
| Bore of outlet<br>mm                                     | 50              | 75      | 95      | 130      | 170       | 230       | 330       |
| Small orifice size<br>mm                                 | 1.6             | 1.6     | 2       | 2.5      | 3         | 4         | 4         |

\* ARCT with threaded end can be up to Max. WP PN16. ARCX with flanged end from DN50-300 can be up Max. WP PN25.  
 Van xả khí kép nối ren áp suất làm việc tối đa ở PN16. Van xả khí kép nối mặt bích từ DN50-300 áp suất làm việc tối đa ở PN25.

### FLOW PERFORMANCE

Air release during working conditions

